



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 119

Ngày 15 tháng 9 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 13-8-2016- | Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 16-8-2016- | Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 16 |
| 18-8-2016- | Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. | 38 |
| 06-9-2016- | Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. | 49 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 13-8-2016- Quyết định số 4153/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 51
- 17-8-2016- Quyết định số 4242/QĐ-UBND hỗ trợ cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND. 53
- 17-8-2016- Quyết định số 4247/QĐ-UBND phê duyệt phương án di dời và bố trí dân cư phòng tránh thiên tai đối với các hộ dân đang sinh sống tại khu vực Dân Xây, huyện Cần Giờ. 56
- 19-8-2016- Quyết định số 4296/QĐ-UBND ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020. 61

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục thiệt hại
do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 118/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển;

Căn cứ Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Căn cứ Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ

chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính tại Tờ trình số 1756/TTr-SNN-STC ngày 19 tháng 7 năm 2016 về ban hành Quy định về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1873/SNN-CCTL ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung dự thảo (lần 4) Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về các chế độ, chính sách và mức hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước

thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Các chính sách và mức hỗ trợ khắc phục
thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định các mức hỗ trợ về chính sách trợ cấp, trợ giúp cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, xả lũ, mưa lớn, mưa đá, giông sét, lốc xoáy, vòi rồng, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Riêng chính sách hỗ trợ khắc phục thiệt hại về tàu thuyền, ngư cụ, thiết bị thông tin liên lạc, phao cứu sinh áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, có đăng ký trực tiếp hành nghề trên biển bằng các phương tiện như: tàu khai thác thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bị thiệt hại do thiên tai gây ra. Đối với tàu cá đã có mua bảo hiểm thì được bồi thường theo quy định của hợp đồng bảo hiểm.

2. Quy định này áp dụng hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do thiên tai gây ra, hỗ trợ tổ chức, cá nhân khai thác, nuôi trồng thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển, ven biển bị thiệt hại do thiên tai gây ra và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nhà nước hỗ trợ và chia sẻ cùng người dân khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra; đồng thời, khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị, tổ chức

chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế; cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài tự nguyện giúp đỡ, hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hỗ trợ kịp thời, trực tiếp bằng tiền, hiện vật hoặc bằng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống.

3. Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phải đảm bảo chất lượng phù hợp với điều kiện nuôi trồng của địa phương.

4. Công bằng, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, định mức.

5. Đối với các tàu khai thác thủy sản trên biển phải thực hiện đúng quy định của Nhà nước về khai thác thủy sản, không khai thác thủy sản bằng các loại nghề mang tính hủy diệt; chấp hành đúng các quy định về an toàn tàu cá và có đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật (giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, giấy phép khai thác thủy sản, sổ danh bạ thuyền viên).

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH VÀ MỨC HỖ TRỢ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 3. Hỗ trợ hộ gia đình có người chết, mất tích, bị thương nặng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai gây ra được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức 7.600.000 đồng/người.

Trường hợp người chết do thiên tai gây ra không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó, Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết được hỗ trợ kinh phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 11.400.000 đồng/người.

2. Người bị thương nặng do thiên tai gây ra tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức 3.800.000 đồng/người.

Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú không có người thân chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp huyện (nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng) quyết định hỗ trợ với mức 3.800.000 đồng/người.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 4. Hỗ trợ di dời

Hỗ trợ di dời đối với các hộ gia đình, cá nhân mất cả nhà và đất ở (có nguồn gốc pháp lý rõ ràng, đầy đủ theo quy định của Luật Đất đai và quy định hiện hành của Pháp luật):

1. Di dời trong cùng quận - huyện: hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ.
2. Di dời trong thành phố (ngoài quận - huyện đã cư trú trước khi phải di dời): hỗ trợ 23.000.000 đồng/hộ.
3. Di dời ngoài thành phố: hỗ trợ 25.000.000 đồng/hộ.

Điều 5. Hỗ trợ khắc phục thiệt hại về nhà ở

1. Hộ gia đình, cá nhân có nhà (có nguồn gốc pháp lý rõ ràng, đầy đủ theo quy định của Luật Đất đai và quy định hiện hành của Pháp luật) bị đổ, sập, trôi, cháy, hư hỏng có mức thiệt hại trên 70%: hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ gia đình, cá nhân có nhà (có nguồn gốc pháp lý rõ ràng, đầy đủ theo quy định của Luật Đất đai và quy định hiện hành của Pháp luật) bị đổ, sập, trôi, cháy, hư hỏng có mức thiệt hại từ 30% đến 70%, cụ thể:

- a) Thiệt hại 30%: hỗ trợ 3.000.000 đồng;
- b) Thiệt hại trên 30% đến 35%: hỗ trợ 4.500.000 đồng;
- c) Thiệt hại trên 35% đến 40%: hỗ trợ 6.000.000 đồng;
- d) Thiệt hại trên 40% đến 45%: hỗ trợ 7.500.000 đồng;
- đ) Thiệt hại trên 45% đến 50%: hỗ trợ 9.000.000 đồng;
- e) Thiệt hại trên 50% đến 55%: hỗ trợ 10.500.000 đồng;
- g) Thiệt hại trên 55% đến 60%: hỗ trợ 12.000.000 đồng;
- h) Thiệt hại trên 60% đến 65%: hỗ trợ 13.500.000 đồng;
- i) Thiệt hại trên 65% đến 70%: hỗ trợ 15.000.000 đồng.

Điều 6. Trợ giúp cứu đói

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại một phần nhà ở, đất ở, phương tiện sản xuất do thiên tai gây ra: hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị mất hết nhà ở, đất ở, phương tiện sản xuất do thiên tai gây ra: hỗ trợ 30 kg gạo/người/tháng, trong thời gian 12 tháng.

Điều 7. Hỗ trợ khắc phục thiệt hại về tàu thuyền, ngư cụ, thiết bị thông tin liên lạc, phao cứu sinh

1. Đối với vỏ tàu (thân tàu) và máy tàu:

a) Trường hợp vỏ tàu (thân tàu), máy tàu bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được phải thay mới để tái sản xuất:

- Vỏ tàu (thân tàu) và máy tàu bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 50% giá trị của vỏ tàu (thân tàu) và máy tàu mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 200.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 400.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

- Vỏ tàu (thân tàu) bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 50% giá trị của vỏ tàu (thân tàu) mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 100.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

- Máy tàu bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 50% giá trị của máy tàu mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 100.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

b) Trường hợp vỏ tàu (thân tàu), máy tàu bị hư hỏng nặng, tỷ lệ thiệt hại từ 50% trở lên, nhưng chưa đến mức thiệt hại toàn bộ, buộc phải thay thế, sửa chữa để tái sản xuất, phần hỗ trợ này được tính chung cho cả chi phí trực vớt phương tiện (thân tàu, máy tàu):

- Vỏ tàu (thân tàu) và máy tàu bị hư hỏng nặng, tỷ lệ thiệt hại từ 50% trở lên: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 30% của tỷ lệ thiệt hại nhân với giá trị của vỏ tàu

(thân tàu) và máy tàu mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 100.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

- Vỏ tàu (thân tàu) bị hư hỏng nặng, tỷ lệ thiệt hại từ 50% trở lên: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 30% của tỷ lệ thiệt hại nhân với giá trị của vỏ tàu (thân tàu) mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 50.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

- Máy tàu bị hư hỏng nặng, tỷ lệ thiệt hại từ 50% trở lên: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 30% của tỷ lệ thiệt hại nhân với giá trị của máy tàu mua mới được xác định theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 50.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

Các hộ gia đình, cá nhân có tàu bị thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ được xem xét hỗ trợ kinh phí để khôi phục sản xuất căn cứ vào giá trị phần vỏ tàu (thân tàu), máy tàu với công suất, thiết kế (kích thước, tải trọng), xuất xứ (nơi sản xuất, nhãn hiệu) được ghi trên giấy xác nhận (hoặc giấy chứng nhận) đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đã bị thiệt hại. Trường hợp phần vỏ tàu (thân tàu), máy tàu có công suất, thiết kế, xuất xứ không thuộc danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm xác định mức giá trị của vỏ tàu (thân tàu), máy tàu có công suất, thiết kế, xuất xứ tương đương, phù hợp với thực tế trên giấy xác nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đã bị thiệt hại.

2. Đối với thiệt hại ngư lưới cụ bị mất toàn bộ hoặc hư hỏng nặng, không thể khắc phục: số tiền hỗ trợ (đồng) được tính bằng 50% giá trị của ngư lưới cụ mua mới được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế, thay thế số ngư lưới cụ bị mất hoặc hư hỏng. Số tiền hỗ trợ tối đa được hưởng không quá 50.000.000 đồng đối với tàu dưới 90 CV và tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với tàu từ 90 CV trở lên.

3. Đối với thiết bị thông tin liên lạc: hỗ trợ kinh phí mua sắm mới thiết bị thông tin liên lạc nhưng không quá 25.000.000 đồng.

4. Đối với phao cứu sinh: hỗ trợ số phao cứu sinh mới thay thế số phao cứu sinh bị hư hỏng hoặc mất.

5. Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm xác định mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với tàu thuyền, ngư lưới cụ, thiết bị thông tin liên lạc, phao cứu sinh.

Điều 8. Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 187/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh và Thông tư số 33/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 187/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Điều 9. Hỗ trợ đối với người, phương tiện được huy động hoặc tự nguyện tham gia tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ người và phương tiện bị thiệt hại do thiên tai gây ra

Thực hiện theo Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

Điều 10. Chính sách cơ cấu lại thời hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ và cho vay mới

1. Trường hợp người dân được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp người dân vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chương III KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 11. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí chi hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do thiên tai

gây ra theo quy định tại Chương II Quy định này bao gồm:

1. Nguồn dự phòng ngân sách quận - huyện được bố trí trong dự toán hàng năm.
2. Quỹ Phòng chống thiên tai thành phố.
3. Đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Trường hợp cuối năm ngân sách quận - huyện có khó khăn, không đủ kinh phí thực hiện, Ủy ban nhân dân quận - huyện có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để được xem xét, giải quyết.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố) chịu trách nhiệm

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các Sở, ngành thành phố liên quan thống kê, tổng hợp tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các Sở, ngành thành phố, địa phương bị thiệt hại do thiên tai gây ra kiểm tra, rà soát và tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh kịp thời, đúng đối tượng, định mức được quy định.

Điều 13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các Sở, ngành thành phố, địa phương bị thiệt hại do thiên tai gây ra kiểm tra, rà soát và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh kịp thời, đúng đối tượng, định mức được quy định như trên.

Điều 14. Sở Tài chính chịu trách nhiệm

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố) và các đơn vị liên quan

kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thanh quyết toán kinh phí cho các đơn vị, địa phương theo quy định.

Điều 15. Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm

1. Thực hiện tốt công tác khắc phục hậu quả thiên tai; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức thăm hỏi, động viên hỗ trợ, giúp đỡ các hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do thiên tai sớm ổn định cuộc sống, sinh hoạt và sản xuất.

2. Thực hiện việc thống kê, kiểm kê, đánh giá, định giá chính xác mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất và quyết định hỗ trợ giống cho từng địa bàn phường - xã, thị trấn đảm bảo kịp thời, đúng chính sách và mức hỗ trợ theo quy định, cụ thể:

a) Thành lập Hội đồng thẩm định để thực hiện việc thống kê, kiểm kê, đánh giá, định giá thiệt hại thực tế và đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ sau thiên tai, cụ thể:

- Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn: thành lập Hội đồng kiểm kê, đánh giá, định giá thiệt hại gồm thành phần cơ bản như sau: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường - xã, thị trấn, cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng ấp - khu phố.

- Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện: thành lập Hội đồng thẩm định thiệt hại gồm thành phần cơ bản như sau: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận - huyện, phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, phòng Tài chính - Kế hoạch, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận - huyện.

Tùy thực tế tình hình ảnh hưởng của thiên tai đến ngành, lĩnh vực nào, các quận - huyện, phường - xã, thị trấn bổ sung thành viên Hội đồng phụ trách ngành, lĩnh vực đó nhằm giúp cho việc đánh giá, thẩm định, định giá thiệt hại, áp dụng chế độ, chính sách hỗ trợ, cứu trợ chính xác, đúng quy định về thương vong, sản xuất (nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, nghề muối, cơ sở tiểu thủ công nghiệp), nhà ở, công trình...

Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm về các số liệu thiệt hại, mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra tại địa phương mình quản lý.

b) Tổng hợp, kiểm kê, đánh giá, định giá thiệt hại thực hiện theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. Trình tự thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy

định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Đối với nhà ở của người dân bị sập, tốc mái, hư hỏng phải thống kê rõ họ tên chủ hộ, địa chỉ, nhân khẩu, kết cấu nhà; phải ghi rõ mức độ thiệt hại như nhà sập hoàn toàn, nhà sập một phần, nhà hư hỏng một phần, tốc mái hoàn toàn, tốc mái một phần; đồng thời xác định nguồn gốc pháp lý rõ ràng của nhà ở bị thiệt hại. Ngoài ra, đối với các công trình công cộng như điện, viễn thông, cây xanh, trụ sở, trường học, trạm xá, chợ, công trình văn hóa, phòng chống thiên tai... các cơ quan chủ quản thực hiện kiểm kê, thẩm định, đánh giá thiệt hại theo đúng quy định. Đối với tàu, thuyền, ghe bị chìm, hư hỏng phải thống kê rõ chủ phương tiện, số hiệu, kích thước, tải trọng, công suất máy, ngư lưới cụ, vị trí khu vực bị chìm.

c) Thời gian tổ chức đánh giá, thẩm định thiệt hại, tổng hợp, báo cáo và đề xuất hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai: chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi thiên tai kết thúc. Đối với thiên tai xảy ra trên diện rộng, gây thiệt hại lớn thì thời gian được kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc.

3. Sử dụng kinh phí hỗ trợ sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ, lồng bè, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản khôi phục sản xuất đảm bảo có hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng, không để thất thoát lãng phí và xảy ra tiêu cực; chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn phối hợp với các phòng - ban, đơn vị thuộc quận - huyện thực hiện công khai chính sách hỗ trợ của nhà nước: kinh phí hỗ trợ, số lượng tàu thuyền, ngư cụ, lồng bè, diện tích cây trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản; số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại; mức hỗ trợ đối với từng cá nhân, hộ nông dân, ngư dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, khai thác, nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, tham gia cứu nạn, cứu hộ trước và sau khi có quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và các khu phố, tổ dân phố theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách Nhà nước đối với cá nhân, dân cư.

4. Chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai; kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ kinh phí nếu nguồn dự phòng ngân sách của quận - huyện không đảm bảo.

5. Kết thúc đợt thiên tai, các quận - huyện tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính kết quả thực hiện hỗ trợ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 16. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các Sở - ngành, đơn vị thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp
đầu tư quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế phối hợp trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 5653/TTr-STP-VB ngày 21 tháng 10 năm 2015, Công văn số 831/STP-VB ngày 26 tháng 02 năm 2016 và số 4376/STP-VB ngày 13 tháng 6 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn và quy trình phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại tổ chức trọng tài quốc tế, tổ chức trọng tài quốc tế Việt Nam (sau đây gọi chung là trọng tài quốc tế) hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, bao gồm cả việc thuê luật sư tư vấn, chuyên gia kỹ thuật, mời nhân chứng và cơ chế tài chính phục vụ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hay cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại các tổ chức trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “*Tranh chấp đầu tư quốc tế*” theo Quy chế này là tranh chấp phát sinh từ việc Nhà đầu tư nước ngoài kiện Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân thành phố) hoặc cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở: Hợp đồng, văn bản thỏa thuận và các phụ lục

đính kèm giữa Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố với Nhà đầu tư nước ngoài trong đó có quy định cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận này là trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

2. “*Nhà đầu tư nước ngoài*” là tổ chức hoặc cá nhân đáp ứng các tiêu chí về Nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. “*Cơ quan bị kiện*” là Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành, áp dụng biện pháp mà căn cứ vào đó Nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện trong một vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, là bị đơn trong vụ việc tranh chấp đó.

4. “*Cơ quan chủ trì*” là cơ quan đầu mối giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể, được xác định và có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 6 và Điều 7 Quy chế này.

5. “*Cơ quan đại diện pháp lý*” cho Ủy ban nhân dân thành phố là Sở Tư pháp, có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 8 Quy chế này.

6. “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan*” là cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và được Cơ quan chủ trì mời hoặc yêu cầu tham gia giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể.

7. “*Tổ Công tác liên ngành*” là tổ công tác do Ủy ban nhân dân thành phố thành lập để tư vấn, phối hợp với Cơ quan chủ trì, Cơ quan đại diện pháp lý trong quá trình giải quyết một vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế chủ động, đồng bộ, chính xác, kịp thời, hiệu quả theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật Việt Nam để bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố và cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

2. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả phát sinh do không phối hợp hoặc phối hợp không đáp ứng yêu cầu về thời gian và nội dung quy định tại Quy chế này.

3. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ giữ bí mật nhà nước, bí mật thông tin trong quá trình giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Giải quyết khiếu nại, tham vấn, thương lượng, hòa giải các bất đồng, mâu thuẫn giữa Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố với Nhà đầu tư nước ngoài trước, trong hoặc sau khi vụ việc được giải quyết tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài.

2. Xây dựng và thực hiện Chiến lược, Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế theo Điều 16, Điều 17 Quy chế này.

3. Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, chứng cứ và tài liệu liên quan phục vụ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

4. Cử cán bộ, công chức có đủ năng lực của cơ quan, tổ chức mình tham gia giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế khi được Ủy ban nhân dân thành phố hoặc Cơ quan chủ trì yêu cầu.

5. Thực hiện các công việc liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong giai đoạn tố tụng của trọng tài quốc tế hay cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

6. Thực hiện, phối hợp xử lý các nội dung liên quan đến thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hay của cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

7. Thực hiện các công việc khác có liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Thương lượng, hòa giải với nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngay khi nhận được thông báo ý định khởi kiện, thông báo trọng tài hoặc thông báo tương tự của nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, căn cứ vào tình hình thực tế, chiến lược và kế hoạch giải quyết vụ việc, Cơ quan chủ trì phối hợp với Tổ Công tác liên ngành (nếu đã được thành lập), cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) xây dựng phương án thương lượng và/hoặc phương án hòa giải với Nhà đầu tư nước ngoài trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Trong trường hợp phương án thương lượng và/hoặc phương án hòa giải với Nhà đầu tư nước ngoài được phê duyệt theo Khoản 1 Điều này, Cơ quan chủ trì phối

hợp với Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) tiến hành thương lượng, hòa giải với Nhà đầu tư nước ngoài theo đúng phương án đó.

Điều 6. Cơ quan chủ trì giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định Cơ quan chủ trì. Việc xác định Cơ quan chủ trì được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Trong trường hợp vụ việc đã giải quyết theo quy trình giải quyết khiếu nại trước đó, nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến các nội dung khiếu nại thì Cơ quan chủ trì là cơ quan đã giải quyết hoặc chủ trì trong việc tham mưu giải quyết khiếu nại của Nhà đầu tư nước ngoài.

b) Cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố được giao đàm phán hợp đồng, thỏa thuận với nhà đầu tư nước ngoài được xác định là Cơ quan chủ trì.

c) Cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thay mặt Ủy ban nhân dân thành phố ký hợp đồng, thỏa thuận với Nhà đầu tư nước ngoài được xác định là Cơ quan chủ trì khi tranh chấp phát sinh trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận đó. Trường hợp thành lập Tổ Công tác đàm phán, ký kết hợp đồng thì Cơ quan chủ trì là cơ quan chủ trì đàm phán, ký kết hợp đồng, thỏa thuận với Nhà đầu tư nước ngoài.

d) Cơ quan, tổ chức tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản pháp lý bị khởi kiện.

2. Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Cơ quan chủ trì vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế là cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố được nêu tại thông báo ý định khởi kiện.

b) Trong trường hợp có nhiều cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố bị khởi kiện trong một vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể, các đơn vị này phải thống nhất chọn một đơn vị là Cơ quan chủ trì. Việc thống nhất lựa chọn Cơ quan chủ trì phải được các đơn vị liên quan ghi nhận bằng văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố công nhận. Quyết định công nhận Cơ quan chủ trì của Ủy ban nhân dân thành phố là cơ sở để Cơ quan chủ trì triển khai các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo ý định khởi kiện mà các đơn vị không thống nhất được Cơ quan chủ trì thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Trong trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài đồng thời khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố và cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong một vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể thì Cơ quan chủ trì là cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố được xác định theo Khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp áp dụng các nguyên tắc nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này mà không xác định được Cơ quan chủ trì thì Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chuyển nội dung vụ việc cho Sở Tư pháp. Trong vòng năm (05) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp có trách nhiệm đề xuất việc lựa chọn Cơ quan chủ trì. Việc xác định dựa trên nguyên tắc Cơ quan chủ trì là cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có liên quan nhiều nhất đến vụ việc tranh chấp và có năng lực phù hợp nhất để giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế đó.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan chủ trì

1. Tiếp nhận thông báo ý định khởi kiện, xử lý các thông tin, tài liệu liên quan đến việc khởi kiện của Nhà đầu tư nước ngoài.

2. Làm đầu mối liên lạc, trao đổi với Nhà đầu tư nước ngoài và với trọng tài quốc tế hay cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

3. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

4. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý xây dựng Chiến lược, Kế hoạch giải quyết vụ việc, tổ chức thực hiện và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và diễn biến vụ việc, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

5. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, thay mặt Ủy ban nhân dân thành phố ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, thực hiện và giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xử lý các vấn đề liên quan đến tranh chấp đầu tư quốc tế, trong đó có việc thuê chuyên gia kỹ thuật và mời

nhân chứng phục vụ quá trình giải quyết tranh chấp.

7. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý lựa chọn trọng tài viên trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định trong trường hợp thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

8. Tham gia đầy đủ các phiên họp, xét xử của trọng tài quốc tế, cơ quan tài phán nước ngoài theo yêu cầu.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tranh chấp đầu tư quốc tế theo quy định của pháp luật.

10. Xây dựng, hoàn thiện các bản tự bảo vệ, tài liệu nộp cho trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về nội dung các tài liệu này.

11. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan thi hành phán quyết, quyết định giải quyết tranh chấp của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có hiệu lực thi hành.

12. Xây dựng dự toán kinh phí phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện pháp lý cho Ủy ban nhân dân thành phố

1. Là đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo công tác phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo nội dung Quy chế này. Thay mặt Ủy ban nhân dân thành phố tham gia các phiên xử vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì.

2. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư được thuê theo quy định của Quy chế này tư vấn cho Cơ quan chủ trì các vấn đề pháp lý liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế khi được Cơ quan chủ trì yêu cầu.

3. Phối hợp với Cơ quan chủ trì thuê luật sư giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể.

4. Phối hợp với Cơ quan chủ trì xây dựng chiến lược, kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cụ thể.

5. Cử đại diện tham gia Tổ Công tác liên ngành tham gia toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp, tham gia các phiên xử của Trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

6. Phối hợp với Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

7. Xây dựng, cập nhật danh sách các chuyên gia pháp lý có thể làm trọng tài viên và danh sách tổ chức hành nghề luật sư có thể làm luật sư cho Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với Cơ quan chủ trì và Cơ quan đại diện pháp lý giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì phù hợp với khả năng chuyên môn hoặc lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu và giải trình các nội dung liên quan theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì.

3. Tham gia Tổ Công tác liên ngành theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì.

4. Yêu cầu Cơ quan chủ trì cung cấp hoặc bổ sung thông tin về vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Chương II

PHỐI HỢP TRONG GIAI ĐOẠN GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, KHIẾU NẠI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan giải quyết khiếu nại, cơ quan tiếp nhận yêu cầu của Nhà đầu tư nước ngoài

1. Việc giải quyết khiếu nại với Nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Đối với các yêu cầu liên quan đến thực hiện cam kết từ hợp đồng, thỏa thuận với Nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan chủ trì được xác định theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân nhận được khiếu nại hoặc yêu cầu liên quan đến việc thực hiện cam kết từ hợp đồng, thỏa thuận đầu tư quốc tế của Nhà đầu tư nước ngoài nhưng không có thẩm quyền giải quyết, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân đó phải hướng dẫn Nhà đầu tư nước ngoài gửi khiếu nại hoặc yêu cầu liên quan đến việc thực hiện cam kết từ hợp đồng, thỏa thuận đầu tư quốc tế đến cơ quan có thẩm quyền và thông báo việc này đến cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong việc giải quyết yêu cầu, khiếu nại của Nhà đầu tư nước ngoài

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu, khiếu nại của Nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan giải quyết khiếu nại, Cơ quan chủ trì có trách nhiệm, phối hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và/hoặc chuyên gia kỹ thuật xác minh yêu cầu của Nhà đầu tư nước ngoài; giải quyết vụ việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Khiếu nại và các cam kết tại hợp đồng hoặc thỏa thuận với Nhà đầu tư nước ngoài.

2. Cơ quan giải quyết khiếu nại, Cơ quan chủ trì phải ngay lập tức báo cáo nội dung vụ việc cho Ủy ban nhân dân thành phố và Cơ quan đại diện pháp lý nếu xét thấy:

a) Biện pháp bị khiếu nại có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật hoặc cam kết với Nhà đầu tư nước ngoài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư nước ngoài; hoặc

b) Không thể giải quyết dứt điểm khiếu nại, yêu cầu của Nhà đầu tư nước ngoài; hoặc

c) Vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc vượt quá thẩm quyền giải quyết và Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục thể hiện ý định khởi kiện tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

3. Cơ quan chủ trì hoặc cơ quan giải quyết khiếu nại có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chậm nhất 03 (ba) ngày trước ngày có ý kiến trả lời chính thức cho Nhà đầu tư nước ngoài và báo cáo kết quả giải quyết vụ việc trong vòng 07 (bảy) ngày có văn bản chính thức hoặc quyết định giải quyết khiếu nại gửi cho Nhà đầu tư nước ngoài.

4. Trong quá trình giải quyết yêu cầu, khiếu nại với Nhà đầu tư nước ngoài, nếu phù hợp, Cơ quan chủ trì tiến hành việc thương lượng, hòa giải với Nhà đầu tư nước

ngoài theo phương án đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện pháp lý.

Điều 12. Đối thoại với Nhà đầu tư nước ngoài

Trong quá trình giải quyết yêu cầu, khiếu nại hoặc yêu cầu tham vấn của nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan giải quyết khiếu nại, Cơ quan chủ trì có trách nhiệm mời nhà đầu tư nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức đại diện cho nhà đầu tư nước ngoài đối thoại trực tiếp hoặc trao đổi gián tiếp qua thư điện tử và/hoặc văn bản hành chính. Trong quá trình đối thoại, nếu xét thấy phù hợp Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý tiến hành việc thương lượng hòa giải với nhà đầu tư nước ngoài theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG GIAI ĐOẠN TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI TRỌNG TÀI QUỐC TẾ HOẶC CƠ QUAN TÀI PHÁN NƯỚC NGOÀI CÓ THẨM QUYỀN

Điều 13. Tiếp nhận, chuyển thông tin, tài liệu về tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Cơ quan chủ trì là cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận thông báo ý định khởi kiện, thông báo trọng tài hoặc thông báo tương tự của nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân không phải là Cơ quan chủ trì theo quy định tại Điều 6 Quy chế này nếu nhận được thông báo ý định khởi kiện, thông báo trọng tài hoặc thông báo tương tự của Nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền phải chuyển toàn bộ thông tin, tài liệu đã nhận ngay sau khi hoặc không trễ hơn thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đó đến:

- a) Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố (bản chính);
- b) Cơ quan đại diện pháp lý (bản chụp);
- c) Cơ quan chủ trì theo quy định tại Điều 6 Quy chế này trong trường hợp tự xác định được Cơ quan chủ trì (bản chụp).

3. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này hoặc thông báo bằng văn bản từ nguồn khác, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố gửi văn bản kèm theo bản chụp toàn bộ hồ sơ liên quan đến Cơ quan đại diện pháp lý và Cơ quan chủ trì.

Điều 14. Thông báo về việc nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện và yêu cầu cung cấp thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu phục vụ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ khi nhận được thông báo ý định khởi kiện hoặc thông báo trọng tài hoặc thông báo tương tự của Nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, Cơ quan chủ trì phải thông báo bằng văn bản kèm theo các thông tin, tài liệu liên quan đến Cơ quan đại diện pháp lý và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nội dung thông báo theo quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Tên, quốc tịch của Nhà đầu tư nước ngoài;
- b) Căn cứ khởi kiện và biện pháp bị khởi kiện;
- c) Cơ quan tài phán giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế;
- d) Các tình tiết của vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế;
- đ) Yêu cầu của Nhà đầu tư nước ngoài;
- e) Đánh giá sơ bộ ban đầu về vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế;

g) Tên cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được đề nghị hoặc yêu cầu phối hợp và các thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu cần được cung cấp để phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế;

h) Các nội dung cần thiết khác cho việc giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được yêu cầu phối hợp theo Khoản 2 Điều này trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị hoặc yêu cầu của Cơ quan chủ trì có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ trì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp bổ sung thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu và cử người tham gia Tổ Công tác liên ngành phục vụ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp bổ sung thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu và cử người tham gia Tổ Công tác liên ngành theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp vì lý do khách quan không thể đáp ứng thời hạn năm (05) ngày làm việc theo Khoản 3 và Khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải thông báo lại với Cơ quan chủ trì, trong đó nêu rõ lý do và thời hạn hoàn thành sớm nhất có thể.

Điều 15. Thương lượng, hòa giải với nhà đầu tư nước ngoài

Cơ quan chủ trì căn cứ vào tình hình thực tế, phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành (nếu đã được thành lập) tiến hành tiếp xúc, thương lượng, hòa giải sơ bộ với Nhà đầu tư nước ngoài để rút đơn kiện. Đồng thời, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng và các căn cứ, lập luận của Nhà đầu tư nước ngoài về vụ kiện.

Điều 16. Xây dựng Chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo ý định khởi kiện, thông báo trọng tài hoặc thông báo tương tự của Nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, tổ chức, cá nhân liên quan và Tổ Công tác liên ngành (nếu đã được thành lập), luật sư (nếu có) xây dựng Chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có ý kiến trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận dự thảo chiến lược.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, Cơ quan chủ trì phải hoàn thiện và gửi chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế đến Ủy ban nhân dân thành phố để phê duyệt.

2. Chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế bao gồm các nội dung sau:

a) Tóm tắt vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế và cơ sở pháp lý liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đối với vụ việc và quá trình tiếp xúc, giải quyết ban đầu (nếu có), nguyên nhân xảy ra tranh chấp;

b) Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của phía Việt Nam và của Nhà đầu tư nước ngoài;

c) Quy trình tố tụng cụ thể (bao gồm các mốc thời gian theo yêu cầu tố tụng) đối với vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế và nhiệm vụ của Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong từng bước của quy trình tố tụng này;

d) Việc sử dụng luật sư, chỉ định trọng tài viên; Thành lập Tổ công tác liên ngành;

đ) Đề xuất các phương án xử lý vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, trong đó có phương án thương lượng, hòa giải, tiếp xúc với Nhà đầu tư nước ngoài;

e) Nhận xét, kiến nghị giải quyết vụ việc.

3. Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chiến lược này và giao Cơ quan chủ trì tiến hành các bước tiếp theo.

4. Trong quá trình thực hiện chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, nếu cần thiết, Cơ quan chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và Tổ Công tác liên ngành (nếu đã được thành lập) sửa đổi, bổ sung chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế cho phù hợp với tình hình thực tiễn, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Nội dung trình phải nêu rõ lý do điều chỉnh, nội dung điều chỉnh và các hậu quả pháp lý liên quan đến việc thay đổi này.

5. Chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế được lưu hành, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 17. Xây dựng, thực hiện Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày chiến lược giải quyết vụ kiện tranh chấp đầu tư quốc tế được phê duyệt theo Điều 16 Quy chế này nhưng không muộn hơn thời điểm nộp bản tự bảo vệ đầu tiên của Ủy ban nhân dân thành phố và/hoặc cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo quy trình tố tụng giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư tư vấn (nếu có) phải hoàn thành việc xây dựng Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế căn cứ vào chiến lược đã được phê duyệt.

2. Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế gồm có các nội dung sau đây:

a) Tóm tắt vụ việc tranh chấp;

b) Các công việc cụ thể cần triển khai phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp và mốc thời gian dự kiến của từng công việc đó;

c) Nhiệm vụ cụ thể của Cơ quan chủ trì, Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và của luật sư (nếu có);

d) Các vấn đề cần báo cáo, xin ý kiến của cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác;

đ) Dự kiến các khoản chi phí và nguồn kinh phí cho việc giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế.

3. Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư tư vấn (nếu có) tổ chức thực hiện Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế sau khi cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp cần thiết và đề phù hợp với thực tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu trên thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

4. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để theo dõi, giám sát, có biện pháp xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) định kỳ hàng tháng, hàng quý hoặc đột xuất tùy theo tính chất phức tạp và tiến độ của vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế.

5. Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế được lưu hành, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Xây dựng, hoàn thiện các bản tự bảo vệ, tài liệu nộp trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền

1. Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) xây dựng, hoàn thiện các bản tự bảo vệ, tài liệu nộp trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền không chậm hơn thời gian theo quy trình tố tụng giải quyết vụ việc theo yêu cầu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm góp ý bằng văn bản đối với dự thảo các bản tự bảo vệ, tài liệu nộp trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản của Cơ quan chủ trì, trừ khi Cơ quan chủ trì có yêu cầu thời hạn trả lời dài hơn.

3. Khi nộp các bản tự bảo vệ cho trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, Cơ quan chủ trì có trách nhiệm gửi một bản sao đến Ủy ban nhân dân thành phố, Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành của thành phố.

4. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về nội dung của các bản tự bảo vệ, tài liệu gửi trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền giải quyết vụ việc. Nội dung bản tự bảo vệ phải bám sát Chiến lược và Kế hoạch giải quyết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Quy chế này.

Điều 19. Tham gia phiên xét xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền

1. Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) chuẩn bị nội dung tham gia phiên xét xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền theo thông báo và quy trình tổ tụng.

2. Tùy theo tính chất vụ việc, Cơ quan chủ trì phối hợp với Tổ Công tác liên ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) quyết định thành phần tham gia phiên xét xử và mời nhân chứng, chuyên gia kỹ thuật tham gia phiên xét xử.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày phiên xét xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền kết thúc, Cơ quan chủ trì có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân thành phố về nội dung, diễn biến, kết quả phiên xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền trong đó có nhận định, đánh giá về các nội dung tiếp theo, dự kiến các diễn biến tiếp theo, đề xuất các nội dung cần thực hiện.

4. Cơ quan chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xử lý các vấn đề phát sinh sau phiên xét xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục đàm phán, thương lượng, hòa giải với nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào tình hình thực tế sau phiên xét xử, chiến lược và kế hoạch giải quyết vụ việc đã được phê duyệt.

Điều 20. Quy định về chế độ bảo mật thông tin

Toàn bộ nội dung chiến lược, kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế bao gồm quá trình giải quyết khiếu nại, tham vấn, đối thoại, hòa giải và giải quyết tại trọng tài thương mại quốc tế hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền được lưu hành và bảo quản theo quy định pháp luật về chế độ mật hoặc các thỏa thuận bảo mật

thông tin khác theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì đối với các cá nhân và tổ chức có liên quan đến toàn bộ quá trình giải quyết vụ việc.

Chương IV

TỔ CÔNG TÁC LIÊN NGÀNH THAM GIA GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Điều 21. Thành lập, giải thể Tổ Công tác liên ngành

1. Tùy theo tính chất của vụ việc, Cơ quan chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu việc thành lập Tổ Công tác liên ngành trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Tổ Công tác liên ngành được thành lập khi vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế được khởi kiện ra trọng tài quốc tế hay cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền. Trong trường hợp cần thiết, Tổ Công tác liên ngành có thể được thành lập sau khi Cơ quan chủ trì nhận được thông báo ý định khởi kiện của Nhà đầu tư nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

2. Sau khi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định thành lập Tổ Công tác liên ngành, Cơ quan chủ trì phối hợp Sở Nội vụ xây dựng chương trình, thời gian làm việc cụ thể của Tổ Công tác liên ngành.

3. Thành viên Tổ Công tác liên ngành gồm đại diện của Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành là Thủ trưởng Cơ quan chủ trì.

5. Phó Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành được xác định như sau:

a) Trong trường hợp Cơ quan chủ trì được xác định theo Khoản 1 Điều 6 Quy chế này, Phó Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành là đại diện của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư trong vụ kiện (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao) và Sở Tư pháp.

b) Trong trường hợp Cơ quan chủ trì được xác định theo Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 Quy chế này, Phó Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành.

6. Tổ Công tác liên ngành tự giải thể và chấm dứt hoạt động sau khi vụ việc giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế kết thúc.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ Công tác liên ngành

1. Nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Phối hợp với Cơ quan chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố các công việc phải thực hiện nhằm đảm bảo tốt nhất quyền, lợi ích của thành phố trong suốt quá trình giải quyết vụ việc.

b) Tham gia các buổi tham vấn, thương lượng, hòa giải với Nhà đầu tư nước ngoài.

c) Góp ý xây dựng chiến lược, kế hoạch giải quyết vụ việc, góp ý bằng văn bản đối với dự thảo các bản tự bảo vệ, tài liệu nộp trọng tài quốc tế trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản của Cơ quan chủ trì.

d) Phối hợp xử lý các nội dung liên quan đến thi hành phán quyết, quyết định của Trọng tài quốc tế khi có yêu cầu của Cơ quan chủ trì.

đ) Các nhiệm vụ, công việc cụ thể khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Tổ Công tác liên ngành có trách nhiệm thực hiện theo Chiến lược, Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế đã được phê duyệt theo quy định của Điều 16, Điều 17 Quy chế này.

3. Thành viên Tổ Công tác liên ngành báo cáo xin ý kiến lãnh đạo của cơ quan mình về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do cơ quan mình quản lý. Ý kiến của thành viên Tổ Công tác liên ngành là ý kiến chính thức của cơ quan cử thành viên đó.

4. Thành viên Tổ Công tác liên ngành có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu ý kiến đó khác với ý kiến của Tổ Công tác liên ngành hoặc của Cơ quan chủ trì.

Điều 23. Chế độ làm việc của Tổ Công tác liên ngành

1. Các thành viên Tổ Công tác liên ngành hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Các thành viên Tổ Công tác liên ngành thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ Công tác liên ngành và có trách nhiệm tham gia đầy đủ, hiệu quả các hoạt động của Tổ Công tác liên ngành.

3. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức một bộ phận giúp việc cho Tổ Công tác liên ngành để thực hiện các công việc hành chính và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho các hoạt động của Tổ Công tác liên ngành.

Chương V
PHỐI HỢP TRONG GIAI ĐOẠN THI HÀNH PHÁN QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA
TRỌNG TÀI QUỐC TẾ HOẶC CƠ QUAN TÀI PHÁN NƯỚC NGOÀI
CÓ THẨM QUYỀN

Điều 24. Công nhận và thi hành phán quyết, quyết định giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền

1. Việc công nhận và thi hành tại Việt Nam phán quyết, quyết định giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý việc thi hành tại Việt Nam phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

Điều 25. Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hành vi trái pháp luật, trái cam kết quốc tế dẫn đến tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Việc xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thực hiện hành vi trái pháp luật Việt Nam, trái cam kết quốc tế của Việt Nam dẫn tới tranh chấp đầu tư quốc tế được thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam.

2. Việc xác định trách nhiệm của cá nhân đã ký hợp đồng, thỏa thuận với Nhà đầu tư nước ngoài trái pháp luật Việt Nam, gây ra tranh chấp đầu tư quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 26. Thi hành ở nước ngoài phán quyết, quyết định giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền

Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thi hành ở nước ngoài phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

Chương VI**THUÊ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TƯ VẤN, CHUYÊN GIA
KỸ THUẬT VÀ MỜI NHÂN CHỨNG PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ****Điều 27. Thuê tổ chức hành nghề luật sư tư vấn giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế**

1. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc lựa chọn, thuê luật sư tư vấn.

2. Cơ quan chủ trì, phối hợp với Tổ Công tác liên ngành xây dựng các tiêu chí, điều khoản giao việc, cơ chế kiểm soát luật sư, dự kiến danh sách (không ít hơn 03) tổ chức hành nghề luật sư dự kiến được thuê và tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư được lựa chọn phù hợp với các quy định pháp luật về đấu thầu.

Cơ quan chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý trước khi ký.

3. Cơ quan chủ trì, phối hợp với Tổ Công tác liên ngành kiểm soát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 28. Thuê chuyên gia kỹ thuật, mời nhân chứng

1. Tùy theo yêu cầu của vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư (nếu có) quyết định việc thuê chuyên gia kỹ thuật, mời nhân chứng phục vụ quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế.

2. Chuyên gia kỹ thuật, nhân chứng là người có hiểu biết tốt nhất về vụ việc đang xảy ra tranh chấp, có trách nhiệm khách quan, trung thực trong việc cung cấp ý kiến của mình trước các phiên xử của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài. Chuyên gia kỹ thuật, nhân chứng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp các tài liệu, chứng cứ, ý kiến pháp lý sai lệch, vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.

Chương VII
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Điều 29. Nguyên tắc bố trí kinh phí phục vụ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Kinh phí phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh được ngân sách thành phố và các nguồn hợp pháp khác đảm bảo.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự toán kinh phí của Cơ quan chủ trì, Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, rà soát kinh phí phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế và phối hợp với Cơ quan chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

3. Trong quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, khi cần thiết, Cơ quan chủ trì có quyền chủ động sử dụng kinh phí thường xuyên cấp cho cơ quan mình để phục vụ các hoạt động giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế và sau đó được cấp bù theo dự toán kinh phí được phê duyệt theo Khoản 2 Điều này.

Điều 30. Chi phí phát sinh từ việc tham gia của các cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Chi phí phát sinh từ việc thực hiện các hoạt động khác trong phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế được cấp cho Cơ quan chủ trì, Cơ quan đại diện pháp lý theo từng vụ việc cụ thể (bao gồm cả chi phí phục vụ hoạt động của Tổ Công tác liên ngành) và được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Trong trường hợp đặc biệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định kinh phí phục vụ vụ việc giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo đề nghị của Cơ quan chủ trì, Cơ quan đại diện pháp lý.

Điều 31. Chi phí chi trả cho trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, luật sư, chuyên gia, nhân chứng và thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền

1. Kinh phí chi trả cho trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, luật sư, chuyên gia, nhân chứng và thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền được cấp từ ngân

sách nhà nước cho từng vụ việc cụ thể theo nguyên tắc quy định tại Điều 29 Quy chế này.

Trong trường hợp đặc biệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định về nguồn kinh phí chi trả cho trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền, luật sư, chuyên gia, nhân chứng và thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Tư pháp.

2. Chi phí cho hoạt động tổ tụng trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền (bao gồm tạm ứng án phí hoặc tạm ứng phí trọng tài theo Thông báo trọng tài) được Cơ quan chủ trì chi trả theo yêu cầu thực tế của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền.

3. Chi phí luật sư, chuyên gia được chi trả theo hợp đồng được ký giữa Cơ quan chủ trì với các chủ thể này.

4. Cơ quan chủ trì hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở của nhân chứng theo thực tế phù hợp quy định của pháp luật.

5. Căn cứ vào phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan nhà nước liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, cấp kinh phí thi hành phán quyết, quyết định, phí trọng tài, án phí hoặc các chi phí tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này và gửi báo cáo về Sở Tư pháp khi được yêu cầu để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tư pháp và các Sở, ngành liên quan thường xuyên rà soát, báo cáo tình hình khiếu nại, giải quyết khiếu nại với Nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời có nhận định, đánh giá về khả năng phát sinh tranh chấp với nhà đầu tư nước ngoài tại trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài.

3. Thủ trưởng các Ban Quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm thường xuyên, đột xuất báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư với Nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời có nhận định, đánh giá khả năng phát sinh tranh chấp với Nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố những vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế này, đồng thời, sao gửi Sở Tư pháp.

Điều 33. Khen thưởng, rút kinh nghiệm

Trong quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, Cơ quan chủ trì phối hợp với Cơ quan đại diện pháp lý theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Quy chế này; tổ chức họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với các nội dung đã thực hiện sau khi vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế kết thúc; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định khen thưởng trên cơ sở kết quả việc giải quyết tranh chấp.

Nguồn kinh phí chi khen thưởng do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính.

Điều 34. Đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quy chế

Sở Tư pháp có trách nhiệm:

1. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này;
2. Tổng hợp báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố hướng giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 500/ĐTNND-TCHC ngày 19 tháng 7 năm 2016 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2591/TTr-SNV ngày 26 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 57/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Thông tin và

Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND

Ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền thành phố, là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội; là diễn đàn của nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu sự lãnh đạo của Thành ủy, sự quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân thành phố; chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp một phần kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có tên gọi tiếng Anh là: THE VOICE OF HO CHI MINH CITY PEOPLE và có tên viết tắt là VOH.

Trụ sở làm việc của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 03 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

1. Thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại khoản 3, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí như sau:

a) Thông tin trung thực về tình hình trong nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của nhân dân;

b) Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần ổn định chính trị, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

c) Phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân;

d) Phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác;

đ) Góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam;

e) Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch, kế hoạch dài hạn 5 năm và hàng năm để thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân thành phố giao; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền thanh và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt theo sự phân công, phân cấp và ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và cấp có thẩm quyền.

3. Sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh, nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử bằng tiếng Việt, bằng các tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài

theo quy định của pháp luật.

4. Trực tiếp vận hành, quản lý, khai thác hệ thống kỹ thuật chuyên ngành để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và quốc gia theo quy định pháp luật; phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác để bảo đảm sự an toàn của hệ thống kỹ thuật này.

5. Thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng; tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền thanh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân thành phố và cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam sản xuất các chương trình phát thanh phát trên sóng đài Quốc gia.

7. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật đối với các Đài truyền thanh huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật.

8. Nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực phát thanh, thông tin điện tử. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên ngành phát thanh theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc lĩnh vực phát thanh theo sự phân công, phân cấp. Tham gia xây dựng tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của Trưởng Đài Truyền thanh huyện trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

10. Tổ chức các hoạt động quảng cáo, kinh doanh, dịch vụ; tiếp nhận sự tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý và sử dụng lao động, vật tư, tài sản, ngân sách do nhà nước cấp, nguồn thu từ quảng cáo, dịch vụ, kinh doanh và nguồn tài trợ theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện chế độ, chính sách, nâng bậc lương, tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan chức năng về các mặt công tác được giao.

14. Tổ chức các hoạt động thi đua, khen thưởng theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch và các tệ nạn xã hội khác trong đơn vị.

16. Phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an, quân đội để bảo đảm an ninh, trật tự, phòng, chống cháy nổ tại đơn vị.

17. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ chính sách, phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

18. Thực hiện công tác thông tin, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

19. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân thành phố giao theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh gồm các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc như sau:

1. Các đơn vị thuộc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- a) Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị;
- b) Phòng Tài vụ;
- c) Phòng Phát sóng;
- d) Phòng Kỹ thuật công nghệ;
- đ) Phòng Công tác xã hội và Bạn nghe đài;
- e) Kênh Kinh tế (FM Kinh tế);
- g) Kênh Thời sự Chính trị (AM610Khz);
- h) Kênh Thông tin Thương mại Giải trí (FM99.9Mhz);
- i) Kênh Giao thông đô thị (FM95.6Mhz);

k) Trang tin điện tử - Tiếng nước ngoài và tiếng dân tộc.

2. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ phát thanh.

3. Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; trách nhiệm của người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc;

4. Việc thành lập hoặc tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp trực thuộc do Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 5. Giám đốc và Phó Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Giám đốc là người đứng đầu Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Đài. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc sẽ được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Đài.

3. Phó Giám đốc Đài là người giúp việc cho Giám đốc Đài, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

4. Giám đốc và Phó Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Việc bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Đài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo quy định

của pháp luật.

6. Giám đốc Đài quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trừ các chức danh do Ủy ban nhân dân thành phố hoặc Giám đốc Sở Nội vụ bổ nhiệm theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 6. Biên chế

Biên chế của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao trong tổng số chỉ tiêu biên chế sự nghiệp của thành phố.

Chương IV CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Đối với Bộ Thông tin và Truyền thông

Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu sự chỉ đạo trực tiếp và quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân thành phố, đồng thời có trách nhiệm báo cáo, trình bày hoặc cung cấp tài liệu cần thiết cho Hội đồng nhân dân thành phố, trả lời các chất vấn, kiến nghị của Hội đồng nhân dân thành phố về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực phát thanh của thành phố.

2. Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân thành phố; tham mưu với Ủy ban nhân dân thành phố về củng cố, phát triển sự nghiệp phát thanh trên địa bàn thành phố; dự các cuộc họp do Ủy ban nhân dân thành phố triệu tập; thực hiện đúng chế độ báo cáo và chấp hành nghiêm các quyết định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về những vấn đề liên quan đến hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc Đài chủ động làm việc với các đơn vị có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 9. Đối với các Ban thuộc Thành ủy

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy thông qua mối quan hệ trực tiếp với các Ban thuộc Thành ủy để tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của Thành ủy.

2. Thông qua Ban Tuyên giáo Thành ủy để thực hiện đầy đủ các chỉ đạo và định hướng tuyên truyền của Thành ủy; báo cáo tình hình thực hiện công tác tuyên truyền và kế hoạch tuyên truyền định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 10. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quan hệ với các cơ quan chuyên môn thành phố theo nguyên tắc phối hợp công việc, nhằm thực hiện các nhiệm vụ trong từng lĩnh vực có liên quan.

2. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu sự quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định pháp luật.

3. Phối hợp với Thanh tra thành phố và các cơ quan chức năng của thành phố trong công tác giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị và tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp

Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị và tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch tuyên truyền của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 12. Đối với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam

Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam trao đổi, học tập và theo sự phối hợp phân công tuyên truyền giữa Trung ương với địa phương.

Điều 13. Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện

1. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch tuyên truyền; giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật đối với các Đài Truyền thanh huyện.

Chương V
CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 14. Nguồn tài chính của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh gồm:

1. Nguồn kinh phí do ngân sách cấp.
2. Nguồn thu từ hoạt động quảng cáo, kinh doanh dịch vụ.
3. Nguồn thu từ tài trợ.
4. Nguồn thu khác.

Điều 15. Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chủ động các khoản chi cho các hoạt động thường xuyên và chi cho đầu tư phát triển Đài Tiếng nói nhân dân theo quy định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào Quy chế này, Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cụ thể hóa thành chương trình công tác, các mặt hoạt động của cơ quan; tổ chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp trực thuộc và bố trí viên chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; xây dựng quy chế làm việc của cơ quan, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy chế này.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, khi xét thấy cần thiết, Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động
của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3016/TTr-SNV ngày 29 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 4, Điều 4 Quy chế hoạt động của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

“Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

4. Việc thành lập hoặc tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp trực thuộc do **Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh**

chủ trì phối hợp Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Điều, Khoản khác tại Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4153/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ bảo trì đường bộ Thành phố tại Công văn số 21/QBTĐB-TC ngày 14 tháng 7 năm 2016 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 6343/STP-KTrVB ngày 01 tháng 8 năm 2016 về bãi bỏ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thu phí sử dụng đường bộ theo đầu

phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng Quản lý Quỹ bảo trì đường bộ thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường - xã - thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4242/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Hỗ trợ cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành chính sách đầu tư đối với giáo dục mầm non và chế độ hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc ngành học mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 226/HĐND-VP ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thẩm tra Tờ trình số 1592/TTr-UBND về hỗ trợ cho nhóm trẻ ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1585/STC-QHPX ngày 11 tháng 3 năm 2016 về phương án hỗ trợ cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận hỗ trợ lãi suất cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập chưa được cấp phép hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi vay vốn để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị để đảm bảo điều kiện được cấp phép hoạt động. Nội dung cụ thể như sau:

1. Mức vay được hỗ trợ lãi vay: theo quy mô đầu tư của phương án và quy định của tổ chức cho vay nhưng không quá 200 triệu đồng.

Trường hợp chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập có phương án vay đúng mục đích nhưng nhu cầu vay cao hơn hạn mức nêu trên thì Ủy ban nhân dân quận - huyện tổng hợp danh sách các đối tượng này, báo cáo cụ thể về Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Tài chính để rà soát trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Tổ chức cho vay: các tổ chức tín dụng.

3. Lãi suất để tính hỗ trợ lãi vay: là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm 2%/năm. Lãi suất này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thông báo hàng tháng theo quy định.

Trong trường hợp lãi suất cho vay nhỏ hơn lãi suất hỗ trợ theo quy định thì mức lãi suất hỗ trợ được tính tối đa bằng lãi suất cho vay.

4. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lãi vay: Ủy ban nhân dân quận - huyện.

5. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách quận - huyện hỗ trợ 100% lãi suất cho vay.

Trường hợp quận - huyện có phát sinh kinh phí hỗ trợ lãi vay lớn dẫn đến gặp khó khăn không cân đối được thì có văn bản gửi Sở Tài chính rà soát trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét.

6. Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay:

Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị (gọi tắt là Hội đồng thẩm định quận, huyện).

Thành phần Hội đồng thẩm định quận - huyện, gồm đại diện: Ủy ban nhân dân quận - huyện, Phòng Giáo dục - Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Quản lý - Đô thị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận - huyện và các đơn vị có liên quan được mời họp thẩm định do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

7. Thời gian thực hiện:

Nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi vay của chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập từ ngày có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thời hạn hỗ trợ lãi vay thực hiện theo thời gian thẩm định của tổ chức cho vay nhưng thời gian vay được ngân sách hỗ trợ lãi suất không vượt quá 5 năm cho 1 phương án.

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ lãi vay cho chủ các nhóm trẻ mầm non ngoài công lập thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức hướng dẫn triển khai, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4247/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án di dời và bố trí dân cư phòng tránh thiên tai
đối với các hộ dân đang sinh sống tại khu vực Dầm Xây, huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 143/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đề án Quy hoạch bố trí dân cư phòng tránh thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 2777/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt phương án di dời và bố trí dân cư phòng tránh thiên tai đối với các hộ dân đang sống tại khu vực Dàn Xây, huyện Cần Giờ, Phương án số 2778/PA-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2016 và Biên bản họp lấy ý kiến các hộ dân ngày 21 tháng 7 năm 2016; ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1855/SNN-PTNT ngày 29 tháng 7 năm 2016 về phương án di dời và bố trí dân cư phòng tránh thiên tai đối với các hộ dân đang sống tại khu vực Dàn Xây, huyện Cần Giờ, ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5287/SKHĐT-KT ngày 23 tháng 6 năm 2016, Sở Tài chính tại Công văn số 4255/STC-QHPX ngày 17 tháng 6 năm 2016, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Công văn số 14560/SLDTBXH-XH ngày 16 tháng 6 năm 2016, Sở Quy hoạch Kiến trúc tại Công văn số 2605/SQHKT-QHKV1 ngày 27 tháng 6 năm 2016, Sở Xây dựng tại Công văn số 10881/SXD-PTN&TTBĐS ngày 11 tháng 7 năm 2016;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt phương án di dời và bố trí dân cư phòng tránh thiên tai đối với các hộ dân đang sinh sống tại khu vực Dàn Xây, huyện Cần Giờ, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Số hộ dân sống tại khu vực Dàn Xây thuộc tổ 15, 16 ấp Long Thạnh, xã Long Hòa và tổ 4 ấp An Nghĩa, xã An Thới Đông phải di dời gồm 74 hộ/263 nhân khẩu, trong đó: 68/74 hộ đủ điều kiện được cấp nền đất và hỗ trợ kinh phí di dời, kinh phí khắc phục thiên tai.

Đối với 68 hộ, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ hỗ trợ mỗi hộ dân di dời 01 nền đất để xây dựng nhà ở (khoảng 100m² - 150m²/hộ) theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố, miễn thu tiền sử dụng đất đối với các hộ di dời theo phương án. Tất cả các hộ di dời theo phương án được hỗ trợ kinh phí di dời 20 triệu đồng/hộ, hỗ trợ kinh phí khắc phục thiên tai 20 triệu đồng/hộ. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chỉ được cấp nền đất xây dựng nhà ở cho các hộ dân phải di dời không có đất để di dời nhà ở. Các hộ dân được cấp đất để xây nhà ở có trách nhiệm bàn giao lại đất đang ở cho Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ quản lý theo quy định.

2. Địa điểm di dời tái bố trí các hộ dân: Bố trí 68 nền đất làm nhà ở cho 68 hộ,

diện tích mỗi nền đất khoảng 100m^2 - 150m^2 /hộ tại khu dân cư Hòa Hiệp và khu dân cư Đồng Tranh, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ.

3. Kinh phí thực hiện phương án di dời 68 hộ dân:

Tổng kinh phí thực hiện: 3.422.697.000 đồng, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện di dời: 2.720.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ di dời: 1.360.000.000 đồng (68 hộ x 20 triệu đồng/hộ);

- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiên tai: 1.360.000.000 đồng (68 hộ x 20 triệu đồng/hộ);

b) Kinh phí hỗ trợ san lấp nền bố trí tái định cư: 702.697.000 đồng.

- Khu dân cư Đồng Tranh:

+ Quy mô san lấp:

. Số lượng nền san lấp: 51 nền, ứng với diện tích: $5.054,75\text{ m}^2$

. Cao độ san lấp hoàn thiện: +2,000m (bằng cao độ hiện trạng vỉa hè)

. Chiều cao san lấp trung bình: 0,45m

. Tổng khối lượng san lấp: $2.775,08\text{ m}^3$

+ Kinh phí dự kiến (làm tròn): 457.888.000 đồng.

- Khu dân cư Hòa Hiệp:

+ Quy mô san lấp:

. Số lượng nền san lấp: 25 nền, ứng với diện tích: $2.587,33\text{ m}^2$

. Cao độ san lấp hoàn thiện: +2,000m (bằng cao độ hiện trạng vỉa hè)

. Chiều cao san lấp trung bình: 0,47m

. Tổng khối lượng san lấp: $1.483,69\text{ m}^3$

+ Kinh phí dự kiến (làm tròn): 244.809.000 đồng.

- Nguồn kinh phí sử dụng: nguồn kinh phí sự nghiệp trong dự toán chi ngân sách năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. Nếu thiếu, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có văn bản báo cáo Sở Tài chính để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

4. Thời gian thực hiện: hoàn thành trong quý 4/2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân huyện Cần Giờ:

- Phân công nhiệm vụ cho các phòng ban, đơn vị trực thuộc nghiên cứu, lập và phê duyệt thiết kế mẫu nhà ở cho các hộ phải di dời phù hợp với tiêu chí nhà ở chương trình xây dựng nông thôn mới và xác định cao độ nền đảm bảo không bị ngập úng trong mùa mưa bão, triều cường; đảm bảo quy định trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng nhà ở;

- Lập hồ sơ di dời, tổ chức di dời đúng quy trình theo Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp, chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã Long Hòa, xã An Thới Đông vận động các hộ dân sớm di dời theo phương án được phê duyệt; tổ chức giám sát, kiểm tra tiến độ di dời;

- Tổ chức thu hồi và quản lý phần đất đã thu hồi của các hộ dân đã di dời, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

2. Giao Sở Quy hoạch-Kiến trúc chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ thiết kế và lựa chọn mẫu nhà ở tái định cư cho các đối tượng di dời có mức kinh phí đầu tư phù hợp với tiêu chí nông thôn mới theo quy định tại quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân huyện Cần Giờ thực hiện chính sách tiền sử dụng đất, thanh quyết toán sử dụng kinh phí để thực hiện phương án di dời khẩn cấp 68 hộ dân do thiên tai theo đúng quy định hiện hành.

4. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ thực hiện các chính sách giải quyết khó khăn cho các hộ nghèo thuộc đối tượng di dời khẩn cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập

nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các Sở ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4296/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù
vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông báo số 247/TB-VPCP ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh tại cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Công văn số 2027-CV/VPTU ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Thành ủy truyền đạt ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó Bí thư Thường trực Thành ủy về việc giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh, ký ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Công văn số 195/VPĐP ngày 19 tháng 5 năm 2016 và Công văn số 310/VPĐP-NV ngày 28 tháng 7 năm 2016 về việc hoàn thiện Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 (theo phụ lục đính kèm).

Căn cứ tình hình thực tế, Bộ tiêu chí này sẽ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Thành phố vào từng thời kỳ.

Điều 2. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn liên quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**PHỤ LỤC 1: BỘ TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI
THEO ĐẶC THÙ VÙNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. QUY HOẠCH

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, dịch vụ; Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	- Cấm mốc chỉ giới; - Triển khai thực hiện quy hoạch; - Rà soát, điều chỉnh theo thực tiễn, đúng quy định.

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
2. Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được bê tông hóa đạt chuẩn	100%	100%	100%	- Thực hiện thiết kế mặt đường tối thiểu theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/2/2011 của Bộ Giao thông Vận tải. + Đối với các loại đường hiện hữu có quy mô hiện trạng về mặt cắt thiết kế lớn hơn theo QĐ số 315/QĐ-BGTVT: thực hiện theo hiện trạng;
	2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp, trục tổ được nhựa hóa hay bê tông xi măng	70%	100%	100%	+ Thực hiện đầu tư theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND TP; + Các tuyến đường đã có quy hoạch, nếu chưa đầu tư phải giữ đất theo quy hoạch được duyệt.
	2.3. Tỷ lệ km đường tổ, hẻm được nhựa hóa hay bê tông xi măng	100%	100% cứng hóa	100%	+ Đường phải có cây xanh; biển báo, hệ thống chiếu sáng, bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật: cấp nước, thoát nước,...
	2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cấp phối xe cơ giới đi lại thuận tiện	65%	100%	100%	+ Đối với các tuyến đường giao thông tại các khu vực của xã đã có quy hoạch đô thị hoặc khu công nghiệp thì chỉ đầu tư sửa chữa đảm bảo an sinh xã hội; - Thực hiện đầu tư theo Quyết định 3558/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND TP về điều chỉnh, bổ sung QĐ 20/2013/QĐ-UBND

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
					ngày 24 tháng 6 năm 2013 của UBND TP và các văn bản quy định chung. Đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công. - Đầu tư theo 3 loại danh mục: 1. Sửa chữa, duy tu các công trình đã đầu tư theo quy định. 2. Các công trình đầu tư mới (theo quy hoạch và điều kiện huy động nguồn vốn). 3. Các tuyến đường <500m vận động đầu tư theo Phong trào thi đua "Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới"
3. Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Sửa chữa, duy tu các công trình đã đầu tư, quản lý và xử lý nghiêm các hoạt động lấn chiếm làm thu hẹp dòng chảy.
4. Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Tuyên truyền cộng đồng ý thức sử dụng điện tiết kiệm; có sử dụng thiết bị tiết kiệm điện.
	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	99%	100%	
5. Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	80%	100%	100%	Đối với xã có Trường THPT, phải đạt chuẩn quốc gia.
6. Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Trung tâm văn hóa - thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	Đạt	- Xây dựng theo quy hoạch của từng huyện, có thể theo cụm liên xã hoặc từng xã, nhưng phải đạt chuẩn theo quy định. - Có bộ máy hoạt động hiệu quả theo Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2014.
	6.2. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa và khu thể thao đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	100%	100%	- Có văn phòng ban nhân dân ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa, quy mô từ 300 - 500 m ² (trong đó bao gồm các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp). Nơi có điều kiện, nên quy hoạch có khuôn viên phù hợp để thuận lợi khi phát triển sau này. Phát huy xã hội hóa xây dựng các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp. - Vận động xã hội hóa trang thiết bị văn hóa, dụng cụ thể dục thể thao (như: âm thanh, giá kệ để sách báo, khung trưng bày hình ảnh hoạt động, các dụng cụ thể dục thể thao và các loại nhạc cụ phù

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
					hợp) cho hoạt động Văn phòng Ban nhân dân ấp kết hợp Tu điểm sinh hoạt văn hóa ấp. - Có 2 câu lạc bộ, đội nhóm văn hóa-văn nghệ, thể dục thể thao trở lên sinh hoạt thường kỳ, tham gia tốt các phong trào văn hóa, thể thao do xã phát động.
7. Chợ nông thôn	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	- Phát huy hoạt động có hiệu quả các chợ, xây dựng phương án quản lý và sử dụng chợ phù hợp quy định, xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm đặc thù của từng địa phương. - Có điểm bán hàng bình ổn tại xã hoặc điểm kinh doanh hàng bình ổn tại chợ theo quy hoạch.
8. Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	Đạt	Đạt	- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng và nâng chất các điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; nâng cấp chức năng Bưu điện văn hóa xã thành mô hình hoạt động Thư viện – Bưu điện văn hóa xã tại những vị trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân tại địa phương; - Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cung cấp thông tin nông thôn mới (hệ thống Kios thông tin nông thôn mới, phương tiện truyền thông,...).
	8.2. Có Internet đến ấp	Đạt	Đạt	Đạt	Có đài truyền thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các ấp.
9. Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng.	80%	90%	98%	

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
10. Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh		Triệu đồng/người		
	- 2012	18	24	≥ 63 triệu đồng/người/năm	
	- 2015	26	34		
	- 2020	44	62		

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
11. Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	< 6%	3%	Mỗi năm giảm bình quân 1%	- Theo tiêu chí thu nhập bình quân 21 triệu đồng/người/năm và theo 5 chiều thiếu hụt về: GD và đào tạo; Y tế; Điều kiện sống; Tiếp cận thông tin; Bảo hiểm và Trợ giúp xã hội. - Đến cuối năm 2020: thu nhập bình quân/người của hộ nghèo tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011. - Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố giai đoạn 2016-2020.
12. Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động	Tỷ số việc làm trên lực lượng lao động.	≥90%	Đạt	≥95%	
13. Hình thức tổ chức sản xuất	Có Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Có	Có	- Thực hiện hoàn thành kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững - Có chuỗi liên kết cung ứng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ nông sản. - Đầu mối tiếp cận ứng dụng chuyển giao tiến bộ KHKT. - Trên 80% sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tiêu thụ qua hình thức liên kết, hợp đồng trung hoặc dài hạn. - 100% HTX, THT, trang trại được đào tạo nâng cao nhận thức, năng lực xúc tiến thương mại và nghiệp vụ kinh doanh, tiếp cận thông tin thị trường.

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
14. Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	90%	> 90%	
	14.3. Tỷ lệ LĐ qua đào tạo	> 35%	> 40%	85%	Trong đó có 40% là lao động nữ

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
	14.4. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.			Đạt	
	14.5. Xóa mù chữ			Đạt	- 15 đến 60 tuổi: hết lớp 5. - Nâng cao chất lượng Trung tâm học tập cộng đồng (có hoạt động bình quân ít nhất 8 lần/tháng)
15. Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥70%	Đạt	≥95%	
	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt	Đạt	- Tỷ lệ người dân khám, chữa bệnh, tiêm chủng dự phòng tại Trạm tăng bình quân 10%/năm.
16. Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn (ấp) trở lên đạt tiêu chuẩn thôn (ấp) VH theo quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.	Đạt	Đạt	Đạt	Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa liên tục 03 năm.
17. Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	90%	100%	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia
	17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các làng nghề đạt tiêu chuẩn về môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt	Tỷ lệ các cơ sở chăn nuôi được cấp phép có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 100%
	17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.	Đạt	Đạt	Đạt	Tỷ lệ các hộ xanh hóa tường rào: ≥20%
	17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	- Nâng cao chất lượng xử lý rác thải và nước thải; không xả rác thải ra đường, nước thải trực tiếp ra môi trường. Không có rác thải trước nhà, bãi rác tự phát. - Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP.HCM	Ghi chú
18. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; Có công chức xã chuyên trách về xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	Đạt	Có giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng về nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.
	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.3. Đảng bộ xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.4. Chính quyền xã đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.5. Các tổ chức chính trị xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt	
19. An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Phạm pháp hình sự kéo giảm từ 5 – 10%, án cướp và án trộm giảm từ 15 – 20%. Điều tra khám phá án đạt 70% trở lên số vụ phạm pháp hình sự, 90% trở lên số vụ trọng án.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 2

**BỘ TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI
THEO ĐẶC THÙ VÙNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Những tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có hướng dẫn bổ sung theo hướng nâng cao chất lượng tiêu chí (06 tiêu chí):

- ¹ Tiêu chí 1: Quy hoạch;
- ² Tiêu chí 3: Thủy lợi;
- ³ Tiêu chí 4: Điện;
- ⁴ Tiêu chí 7: Chợ nông thôn;
- ⁵ Tiêu chí 13: Hình thức tổ chức sản xuất;
- ⁶ Tiêu chí 19: An ninh trật tự xã hội.

Trường hợp cần thiết, các Sở ngành liên quan căn cứ theo chức năng, có văn bản hướng dẫn rõ hơn trong quá trình triển khai thực hiện, thẩm định phê duyệt đề án và đánh giá kết quả. Cụ thể:

1.1. Tiêu chí 1 – Quy hoạch:

Nội dung tiêu chí căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Thông tư số 41/2013/IT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM.

Hướng dẫn thực hiện:

- Cắm mốc chi giới;
- Triển khai thực hiện quy hoạch (trong đó có quy hoạch cụm dân cư nông thôn gắn với nhà mẫu nông thôn);
- Rà soát, điều chỉnh theo thực tiễn, đúng quy định, quan tâm quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

1.2. Tiêu chí 3: Thủy lợi:

Nội dung tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Hướng dẫn thực hiện:

- Sửa chữa, duy tu các công trình đã đầu tư, quản lý và xử lý nghiêm các hoạt động lấn chiếm làm thu hẹp dòng chảy.
- Từng bước hoàn thiện quy hoạch phục vụ sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa bàn từng huyện.

1.3. Tiêu chí 4: Điện:

Nội dung tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Hướng dẫn thực hiện: Tuyên truyền cộng đồng ý thức sử dụng điện tiết kiệm; có sử dụng thiết bị tiết kiệm điện.

1.4. Tiêu chí 7: Chợ nông thôn:

Nội dung tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Hướng dẫn thực hiện:

- Phát huy hoạt động có hiệu quả các chợ, xây dựng phương án quản lý và sử dụng chợ phù hợp quy định, xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm đặc thù của từng địa phương.

- Có điểm bán hàng bình ổn tại xã hoặc điểm kinh doanh hàng bình ổn tại chợ theo quy hoạch.

1.5. Tiêu chí 13: Hình thức tổ chức sản xuất:

Nội dung tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Hướng dẫn thực hiện:

- Tập trung phát triển nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại; xây dựng mỗi huyện có ít nhất 1 hợp tác xã điển hình tiên tiến hiện đại; tăng cường chuỗi liên kết cung ứng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ nông sản.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao và công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Tiêu chí cánh đồng mẫu lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Tiêu chí 19: An ninh trật tự xã hội:

Nội dung tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Hướng dẫn thực hiện: Kiểm chế và kéo giảm phạm pháp hình sự trên dân số thực tế tại địa bàn đến năm 2020 so với cuối năm 2015. Phần đầu nâng tỷ lệ khám phá phạm pháp hình sự và số lượng chuyên án các loại được khám phá năm sau cao hơn năm trước, nhất là án cướp, cướp giật, trộm cắp tài sản, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng khám phá đạt trên 90%, án trộm tài sản đạt trên 55%.

2. Những tiêu chí điều chỉnh nội dung, hướng dẫn thực hiện nhằm nâng cao chất lượng (13 tiêu chí):

- ¹Tiêu chí 2: Giao thông;
- ²Tiêu chí 5: Trường học;

- ³Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa;
- ⁴Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông¹;
- ⁵Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư;
- ⁶Tiêu chí 10: Thu nhập;
- ⁷Tiêu chí 11: Hộ nghèo;
- ⁸Tiêu chí 12: Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động²;
- ⁹Tiêu chí 14: Giáo dục;
- ¹⁰Tiêu chí 15: Y tế;
- ¹¹Tiêu chí 16: Văn hóa;
- ¹²Tiêu chí 17: Môi trường;
- ¹³Tiêu chí 18: Hệ thống tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh.

Nội dung điều chỉnh và hướng dẫn bổ sung của các tiêu chí

2.1. Tiêu chí 2: Giao thông:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt; đầu tư bổ sung theo quy hoạch.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh:

+ Chỉ tiêu 2.2: “tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp, trục tổ được nhựa hóa hay bê tông xi măng”.

+ Chỉ tiêu 2.3: “tỷ lệ km đường tổ, hẻm được nhựa hóa hay bê tông xi măng”.

Hướng dẫn thực hiện:

- Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND; thực hiện đầu tư theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố và các văn bản quy định chung. Đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

- Đầu tư theo 3 loại danh mục:

1. Sửa chữa, duy tu các công trình đã đầu tư theo quy định.
2. Đầu tư mới các công trình theo quy hoạch và điều kiện huy động nguồn vốn.
3. Các tuyến đường <500m vận động đầu tư theo Phong trào thi đua “Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới”.

¹ Đổi tên tiêu chí Bưu điện.

² Đổi tên tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên.

2.2. Tiêu chí 5: Trường học:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Hướng dẫn thực hiện:

- + Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia đạt 100%
- + Đối với xã có Trường THPT, phải đạt chuẩn quốc gia.

2.3. Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa:

Lý do điều chỉnh:

- Cơ sở pháp lý: Căn cứ Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.
- Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Hướng dẫn thực hiện:

Chỉ tiêu 6.1:

- Xây dựng theo quy hoạch của từng huyện, có thể theo cụm liên xã hoặc từng xã, nhưng phải đạt chuẩn theo quy định.
- Có bộ máy hoạt động hiệu quả theo Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân thành phố.

Chỉ tiêu 6.2: Có văn phòng ban nhân dân áp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa; vận động xã hội hóa trang thiết bị văn hóa, dụng cụ thể dục thể thao cho hoạt động Văn phòng áp; có các câu lạc bộ, đội nhóm sinh hoạt thường kỳ, tham gia tốt các phong trào văn hóa, thể thao do xã phát động.

2.4. Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Hướng dẫn thực hiện:

Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 8.1:

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng và nâng chất các điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; nâng cấp chức năng Bưu điện văn hóa xã thành mô hình hoạt động Thư viện – Bưu điện văn hóa xã tại những vị trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân tại địa phương;
- Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cung cấp thông tin nông thôn mới (hệ thống Kios thông tin nông thôn mới, phương tiện truyền thông,...).

Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 8.2: Có đài truyền thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các ấp.

2.5. Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí nhà ở dân cư.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng đạt 98% (nâng mức tỷ lệ đạt chuẩn chỉ tiêu từ 95% lên 98%).

2.6. Tiêu chí 10: Thu nhập:

Lý do điều chỉnh:

Căn cứ kết quả điều tra thu nhập hộ gia đình tại 56 xã xây dựng nông thôn mới công bố tháng 6 năm 2015: cuối năm 2014 thu nhập khu vực nông thôn là 39,72 triệu đồng/người/năm; tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân/năm giai đoạn 2010-2014 là 14,4%; dự kiến tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân/năm giai đoạn 2015-2020 trong khoảng 10-15% (thu nhập bình quân khu vực nông thôn đến năm 2020 trong khoảng 60 đến 93 triệu đồng/người/năm) và trên cơ sở đề xuất của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Thu nhập bình quân/người/năm đến năm 2020 đạt ≥ 63 triệu đồng/người/năm.

2.7. Tiêu chí 11: Hộ nghèo:

Lý do điều chỉnh:

Cơ sở pháp lý: Thực hiện theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Mỗi năm giảm bình quân 1%

Hướng dẫn thực hiện:

- Theo tiêu chí thu nhập bình quân 21 triệu đồng/người/năm và theo 5 chiều thiếu hụt về: giáo dục và đào tạo; Y tế; Việc làm và bảo hiểm xã hội; Điều kiện sống; Tiếp cận thông tin.

- Đến cuối năm 2020: thu nhập bình quân/người của hộ nghèo tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố giai đoạn 2016-2020.

2.8. Tiêu chí 12: Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Điều chỉnh nội hàm: Tỷ số việc làm trên lực lượng lao động đạt 95% (nâng mức tỷ lệ đạt chuẩn chỉ tiêu từ $\geq 90\%$ lên $\geq 95\%$).

2.9. Tiêu chí 14: Giáo dục:

Lý do điều chỉnh:

- Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 5506/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 5696/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Chỉ tiêu 14.3: Tỷ lệ Lao động đã qua đào tạo nghề đạt 85% trên tổng số lao động làm việc

Hướng dẫn thực hiện:

Chỉ tiêu 14.5 Xóa mù chữ:

- 15 đến 60 tuổi: hết lớp 5.

- Nâng cao chất lượng Trung tâm học tập cộng đồng (có hoạt động bình quân ít nhất 8 lần/tháng)

2.10. Tiêu chí 15: Y tế:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: Chỉ tiêu 15.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: $\geq 95\%$

Hướng dẫn thực hiện: Chỉ tiêu 15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia: Tỷ lệ người dân khám, chữa bệnh, tiêm chủng dự phòng tại Trạm tăng bình quân 10%/năm.

2.11. Tiêu chí 16: Văn hóa:

Lý do điều chỉnh: Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Hướng dẫn thực hiện: Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa liên tục 03 năm.

2.12. Tiêu chí 17: Môi trường:

Lý do điều chỉnh:

- Cơ sở pháp lý: căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 quyết nghị: tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia đạt 100%.

- Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh:

- Chỉ tiêu 17.1: tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia: 100%

- Chỉ tiêu 17.2: Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các làng nghề đạt tiêu chuẩn về môi trường.

Hướng dẫn thực hiện:

- Chỉ tiêu 17.2: Tỷ lệ các cơ sở chăn nuôi được cấp phép có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 100%.

- Chỉ tiêu 17.5:

+ Nâng cao chất lượng xử lý rác thải và nước thải; không xả rác thải ra đường, nước thải trực tiếp ra môi trường. Không có rác thải trước nhà, bãi rác tự phát.

+ Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%

2.13. Tiêu chí 18: Hệ thống tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh:**Lý do điều chỉnh:**

- Cơ sở pháp lý: Đề phù hợp với quy định của Luật Cán bộ, công chức; Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW ngày 11 tháng 10 năm 2011, Hướng dẫn 27-HD/BTCTW ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Ban Tổ chức Trung ương; Kế hoạch số 121-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nhằm nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh:

- Chỉ tiêu 18.1: Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; Có công chức xã chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.

- Tách và điều chỉnh chỉ tiêu 18.3. thành 2 chỉ tiêu: 18.3. Đảng bộ xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và 18.4. Chính quyền xã đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến trở lên.

- Điều chỉnh chỉ tiêu 18.4. thành chỉ tiêu 18.5. Các tổ chức chính trị xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

Hướng dẫn thực hiện: chỉ tiêu 18.1: Có giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng